TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/DS-ST
Ngày: 24-5-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Trường Hận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Văn Bình.

2. Bà Phạm Thanh Tuyền.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa***: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2022/TLST-DS ngày 01/4/2022 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐST-DS ngày 06/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐST-DS ngày 26/4/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông T, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang;

Người đại diện hợp pháp là anh L, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang;

2. Chị B, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang;

3. Chị T1, sinh năm 1981; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang;

4. Bà T2, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang;

5. Bà K, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang;

6. Bà C, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông T4, sinh năm 1964 và bà L1, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên đơn có mặt đủ, bị đơn vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1- Đại diện nguyên đơn (T) là anh L trình bày: Ngày 24/6/2018 vợ chồng ông T4, bà L1 có vay của ông T 05 chỉ vàng 24 kara, thỏa thuận tiền lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng, nhưng chỉ đóng lãi được một tháng thì không đóng nữa. Nay yêu cầu ông T4, bà L1 trả lại số vàng 05 chỉ (loại vàng 24 kara).

2- Nguyên đơn chị B trình bày: Chị B có làm chủ hụi, vợ chồng ông T4, bà L1 là thành viên có tham gia một số dây hụi, bắt đầu tham gia từ ngày 07/11/2017 âm lịch. Tháng 08/2018 mãn hụi thì vợ chồng ông T4, bà L1 còn nợ tổng số tiền hụi là 29.350.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng ông T4, bà L1 trả số tiền này.

Tại phiên tòa, chị B rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để gặp ông T4, bà L1 thương lượng lại.

3- Nguyên đơn chị T1 trình bày: Chị T1 có tổ chức chơi hụi do chị T1 làm chủ hụi, ông T4, bà L1 tham gia thành viên.

Hụi mở ngày 25/4/2017 âm lịch, dây thứ nhất loại 1.000.000 đồng/tháng, ông T4, bà L1 tham gia 02 phần. Cả 02 phần hụi này ông T4, bà L1 đều hốt hết, ngày 25/9/2020 mãn hụi, ông T4, bà L1 còn nợ 56.000.000 đồng. Dây thứ hai 1.000.000 đồng/tháng, ông T4, bà L1 tham gia 02 phần. Cả 02 phần hụi này ông T4, bà L1 đều hốt hết, ngày 25/9/2020 mãn hụi, ông T4, bà L1 còn nợ 56.000.000 đồng.

Hụi mở ngày 10/11/2017 âm lịch, loại 1.000.000 đồng/tháng, ông T4, bà L1 tham gia 02 phần. Cả 02 phần hụi này ông T4, bà L1 đều hốt hết, ngày 10/02/2020 mãn hụi, ông T4, bà L1 còn nợ 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, trước đó vợ chồng ông T4, bà L1 còn nợ tiền hụi là 6.000.000 đồng. Tổng cộng ông T4, bà L1 còn thiếu 158.000.000 đồng. Yêu cầu ông T4, bà L1 trả số tiền này.

Tại phiên tòa, chị T1 thay đổi yêu cầu, chị T1 yêu cầu ông T4, bà L1 trả số tiền 102.820.000 đồng; còn số tiền 55.180.000 đồng sẽ thương lượng với vợ chồng ông T4, bà L1.

4- Nguyên đơn bà T2 trình bày: Ngày 21/02/2018 âm lịch, vợ chồng ông T4,

bà L1 có vay của bà T2 05 chỉ vàng 24 kara; thỏa thuận tiền lãi 200.000 đồng/tháng. Nhưng ông T4, bà L1 chỉ đóng lãi được 05 tháng đầu, từ tháng thứ 06 không đóng nữa. Yêu cầu ông T4, bà L1 trả 05 chỉ vàng 24 kara.

Tại phiên tòa, bà T2 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để gặp ông T4, bà L1 thương lượng lại.

5- *Nguyên đơn bà K trình bày:* Ngày 26/5/2018 âm lịch, ông T4 và bà L1 có vay của bà K số tiền 10.000.000 đồng; tiền lãi 400.000 đồng/tháng. Bà L1 đóng lãi được 01 tháng thì không đóng nữa. Yêu cầu ông T4, bà L1 trả số nợ gốc 10.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính đến 26/02/2019 là 3.200.000 đồng và lãi phát sinh.

Tại phiên tòa, bà K yêu cầu ông T4, bà L1 trả số tiền gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1%/tháng là 47 tháng bằng 4.700.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 14.700.000 đồng.

6- *Nguyên đơn bà C trình bày:* Vợ chồng ông T4, bà L1 có vay số tiền như sau: Ngày 08/11/2017 vay 5.000.000 đồng; ngày 12/7/2018 vay 7.000.000 đồng; ngày 21/7/2018 vay 10.000.000 đồng; thỏa thuận lãi suất 10%/tháng. Tổng số 03 lần vay là 22.000.000 đồng. Yêu cầu vợ chồng ông T4, bà L1 trả số nợ gốc 22.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà C rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để gặp ông T4, bà L1 thương lượng lại.

- *Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. các nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng và chấp hành nội quy phiên tòa. Bị đơn vắng mặt lần hai không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn, đình chỉ đối với các yêu cầu đã rút tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn cho rằng bị đơn có tham gia chơi hụi và vay tiền, vàng nhưng không góp hụi và trả tiền, vàng đã vay. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ hụi và tiền, vàng vay còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và góp hụi"*.

Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không tiến hành hòa giải được theo Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông T, chị T1, bà K yêu cầu Tòa án giải quyết có cung cấp tài liệu, chứng cứ là các biên nhận nợ. Phía bị đơn không có phản đối nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự xem đây là tình tiết có thật đương sự không cần phải chứng minh.

Tại phiên tòa, anh L đại diện cho ông T yêu cầu ông T4, bà L1 trả lại số vàng 05 chỉ (loại vàng 24 kara); chị T1 thay đổi yêu cầu, chị T1 yêu cầu ông T4, bà L1 trả số tiền 102.820.000 đồng; bà K yêu cầu ông T4, bà L1 trả số tiền gốc và lãi là 14.700.000 đồng. Xét thấy số nợ này các nguyên đơn có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận là có cơ sở.

Chị B, bà T2, bà C rút toàn bộ yêu cầu. Chị T1 rút một phần yêu cầu đối với số tiền 55.180.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phần yêu cầu đã rút.

[3] Từ những phân tích trên, buộc vợ chồng ông T4, bà L1 cùng liên đới trả cho ông T 05 chỉ vàng, trả cho chị T1 102.820.000 đồng, trả cho bà K số tiền 14.700.000 đồng.

[4] Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147, 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc ông T4, bà L1 phải chịu án phí sơ thẩm như sau:

- Án phí nghĩa vụ trả nợ cho ông T: 05 chỉ x 5.500.000 đ/chỉ = 27.500.000 đ x 5% = 1.375.000 đồng.

- Án phí nghĩa vụ trả tiền cho chị T1: 102.820.000 đ x 5% = 5.141.000 đồng.

- Án phí nghĩa vụ trả tiền cho bà K: 14.700.000 đ x 5% = 735.000 đồng.

Tổng số tiền án phí ông T4, bà L1 phải chịu là 7.251.000 đồng.

Các nguyên đơn không chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 92, 147, 207, 218, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280, 463, 466, 468, 471 của Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13; Điều 30 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của C phủ về *"họ, hụi, biêu, phường";* các Điều 6, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận yêu cầu của ông T, chị T1, bà K. Buộc vợ chồng ông T4 và L1 cùng liên đới trả cho ông T 05 (Năm) chỉ vàng 24 kara (loại vàng 98% hoặc tương đương); Trả cho chị T1 số tiền 102.820.000 đồng (Một trăm lẻ hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng); Trả cho bà K số tiền 14.700.000 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm nghìn đồng), trong đó tiền nợ gốc 10.000.000 đồng, tiền lãi 4.700.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị T1, bà K cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2- Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu nguyên đơn đã rút: Chị B rút yêu cầu số tiền hụi là 29.350.000 đồng; bà T2 rút yêu cầu 05 chỉ vàng 24 kara; bà C rút yêu cầu số tiền 22.000.000 đồng; chị T1 rút yêu cầu số tiền 55.180.000 đồng.

Các đương sự rút yêu cầu có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3- Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông T4 và bà L1 liên đới chịu án phí là 7.251.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 525.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007595 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho chị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 733.750 đồng (Bảy trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007597 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho chị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.650.000 đồng (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007599 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho bà T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 525.000 đồng (Năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007600 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho bà K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 330.000 đồng (Ba trăm ba mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007633 ngày 27/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 550.000 đồng (Năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007661 ngày 15/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

4- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

5- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Trường Hận